

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI**



**BÁO CÁO  
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH  
Quý I Năm 2017**

*Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2017*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/3/2017)	Số đầu kỳ (01/01/2017)
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>248.671.955.211</b>	<b>271.987.019.493</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>83.418.758.997</b>	<b>73.062.912.258</b>
1. Tiền	111		26.786.426.587	12.242.211.966
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.632.332.410	60.820.700.292
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	V.3	<b>158.569.193.665</b>	<b>190.139.827.471</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		153.478.711.407	185.934.420.363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.635.900.415	1.668.596.415
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.611.234.583	2.693.463.433
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(156.652.740)	(156.652.740)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.4	<b>6.461.955.635</b>	<b>7.506.436.027</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.461.955.635	7.506.436.027
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>222.046.914</b>	<b>1.277.843.737</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	-	212.616.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ.	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		222.046.914	1.065.227.737
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>215.420.912.280</b>	<b>222.242.129.647</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>102.372.050</b>	<b>102.372.050</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		102.372.050	102.372.050
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	V.9	<b>105.438.364.929</b>	<b>110.774.962.419</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		105.438.364.929	110.774.962.419
- Nguyên giá	222		239.797.211.141	241.544.211.141
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(134.358.846.212)	(130.769.248.722)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.5	<b>92.318.746.996</b>	<b>92.284.512.613</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		92.318.746.996	92.284.512.613
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.6	<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.500.000.000	7.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	V.7	<b>10.061.428.305</b>	<b>11.580.282.565</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	9.895.106.587	11.455.912.888
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.7	166.321.718	124.369.677
<b>Tổng cộng Tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>464.092.867.491</b>	<b>494.229.149.140</b>

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/3/2017)	Số đầu kỳ (01/01/2017)
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>117.784.694.861</b>	<b>148.962.070.335</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>117.784.694.861</b>	<b>148.962.070.335</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	7.842.223.987	30.203.017.749
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.501.110.445	225.645.787
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2.295.735.722	1.177.920.707
4. Phải trả người lao động	314		21.738.816.206	41.688.090.372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.043.095.568	4.144.306.909
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		836.273.412	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		56.012.425.937	54.857.124.024
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.11	20.515.013.584	16.665.964.787
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>V.12.2</b>	<b>346.308.172.630</b>	<b>345.267.078.805</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>346.308.172.630</b>	<b>345.267.078.805</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.12.1	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.210.024.535	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.931.314.633	42.100.245.343
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.417.188.913	42.100.245.343
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.514.125.720	-
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.166.833.462	3.166.833.462
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng Nguồn vốn (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>464.092.867.491</b>	<b>494.229.149.140</b>

Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



**TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG**  
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



**BẠCH VĂN HIỀN**  
Tổng giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I Năm 2017

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý I Năm 2017)	Kỳ trước (Quý I Năm 2016)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	76.715.362.529	76.437.919.613
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		76.715.362.529	76.437.919.613
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	63.595.446.743	62.860.106.854
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		13.119.915.786	13.577.812.759
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	739.594.424	79.435.608
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	6.901.580.735	6.311.485.633
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +(21-22)-(24+25)}	30		6.957.929.475	7.345.762.734
11. Thu nhập khác	31		424.837.164	343.030.168
12. Chi phí khác	32		67.412.137	156.540.594
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		357.425.027	186.489.574
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.315.354.502	7.532.252.308
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	843.180.823	1.506.450.461
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(41.952.041)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.514.125.720	6.025.801.847
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		X	X
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		X	X

Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



**TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG**  
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT




**BẠCH VĂN HIẾN**  
Tổng giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**Quý I Năm 2017**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (Quý I 2017)	Năm trước (Quý I 2016)
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		112.097.304.783	101.506.696.886
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(52.284.231.618)	(33.874.033.438)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36.747.467.468)	(31.848.904.406)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.514.394.220)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.005.083.438	4.042.929.621
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.800.831.563)	(18.788.247.797)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>9.755.463.352</b>	<b>21.038.440.866</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.578.928)	119.572
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		258.809.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		358.153.224	79.435.608
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>600.383.387</b>	<b>79.555.180</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>10.355.846.739</b>	<b>21.117.996.046</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>73.062.912.258</b>	<b>77.876.873.878</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	V.1	<b>83.418.758.997</b>	<b>98.994.869.924</b>


Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI DUYỆT



**TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG**  
Kế toán trưởng

**BẠCH VĂN HIỀN**  
Tổng giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
**Quý I Năm 2017****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức cổ phần từ ngày 01/11/2015 theo văn bản số 8835/UBND-KT ngày 28/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300 tỷ đồng.

Nhà đầu tư	31/3/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng công ty cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	192.128.460.000	64,04%	192.128.460.000	64,04%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT	39.000.000.000	13,00%	39.000.000.000	13,00%
Khác	68.871.540.000	22,96%	68.871.540.000	22,96%
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**2. Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ công cộng đô thị.****3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quét dọn đường phố, vỉa hè. Dịch vụ lau dọn vệ sinh;
- Thu gom rác thải sinh hoạt. Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (rác thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế);
- Xử lý nước thải;
- Kinh doanh và tái chế phế liệu, sản xuất phân hữu cơ;
- Duy tu, sửa chữa các hệ thống công trình thoát nước, vỉa hè, cầu đường;
- Quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố. Mua bán, trồng và cắt tỉa tạo hình cây xanh, hoa kiểng các loại. Thi công xây dựng, duy tu bảo dưỡng công trình công viên cây xanh;
- Quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống đèn tín hiệu giao thông;

- Dịch vụ mai táng, hỏa táng, xây mộ. Đầu tư xây dựng, quản lý và khai thác nghĩa trang...

#### **4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Cung cấp dịch vụ công ích cho UBND TP. Biên Hòa đặt hàng, và cung cấp các loại hình dịch vụ đô thị cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố Biên Hòa và khu công nghiệp.

Trong kỳ có điều chỉnh số liệu kế toán theo Biên bản bàn giao giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai và Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Báo cáo được xem là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.**

### **4. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt.**

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **1. Chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ**

Loại hình dịch vụ: chi phí sản xuất được kết chuyển vào giá vốn hàng bán vào cuối tháng để xác định kết quả kinh doanh.

Loại hình thi công công trình như duy tu điện, cầu đường, trồng cây xanh, hàng tháng tính chi phí sản xuất dở dang, khi chủ đầu tư nghiệm thu khối lượng,

chấp nhận thanh toán thì đơn vị lập hóa đơn GTGT đồng thời kết chuyển vào giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh.

## **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

## **3. Nợ phải thu**

### *Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

### *Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **4. Hàng tồn kho**

### *Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

### ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **5. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và lợi thế kinh doanh. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, phân bổ dần trong 10 năm.

## **6. Tài sản cố định hữu hình**

### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh.

### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 49 năm
- Máy móc thiết bị 4 – 19 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn 6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 3 – 10 năm

## **7. Đầu tư tài chính**

### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

### ***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

#### ***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính.

## **8. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

## **9. Vốn chủ sở hữu**

### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

### ***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định trong Điều lệ Công ty và Quy chế quản lý tài chính.

### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

## **10. Doanh thu, thu nhập khác**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

## **11. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngày vào giá vốn hàng bán.

## **12. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

## **13. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

## **14. Thuế**

### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

### **Thuế giá trị gia tăng**

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế: không chịu thuế, thuế suất 0% và thuế suất 10%.

### **Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND).

Quy ước: 14 tháng 2015 (từ 01/11/2014 đến 31/12/2015)

14 tháng 2016 (từ 01/11/2015 đến 31/12/2016)

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/3/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Tiền mặt	771.829.866	1.804.999.893
Tiền gửi ngân hàng	26.014.596.721	10.437.212.073
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	56.632.332.410	60.820.700.292
<b>Cộng</b>	<b>83.418.758.997</b>	<b>73.062.912.258</b>

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng .

**2. Các khoản đầu tư tài chính:** Đầu tư vào Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi, mã chứng khoán SDV, số lượng 500.000 cổ phiếu.

### **3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	<b>31/3/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	153.478.711.407	185.934.420.363
- Phòng Quản lý Đô thị – trước đây là P. Tài chính Kế hoạch (DV công ích)	134.057.342.896	166.569.671.472
- Các khách hàng khác	19.043.559.991	18.847.478.871
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục VII.2	377.808.520	517.270.020
Trả trước cho người bán	1.635.900.415	1.668.596.415
Phải thu ngắn hạn khác (*)	3.611.234.583	2.693.463.433
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(156.652.740)	(156.652.740)
<b>Cộng</b>	<b>158.569.193.665</b>	<b>190.139.827.471</b>

Phải thu ngắn hạn khác (\*), bao gồm:

	31/3/2017	01/01/2017
Phải thu khác	1.199.954.916	405.741.552
Phải thu của XN.MTBH	545.109.730	462.637.609
Ký quỹ, ký cược	1.541.664.210	1.466.923.930
Tạm ứng cho CNVC	191.100.000	218.212.000
Bảo hiểm xã hội	0	0
Bảo hiểm y tế	82.728.287	90.376.412
Bảo hiểm thất nghiệp	50.677.440	49.571.930
<b>Cộng</b>	<b><u>3.611.234.583</u></b>	<b><u>2.693.463.433</u></b>

#### 4. Hàng tồn kho

	31/3/2017	01/01/2017
Nguyên vật liệu	1.435.664.677	1.937.098.215
Công cụ dụng cụ	891.751.598	1.125.089.586
Chi phí SXKD dở dang	3.553.615.448	3.868.310.676
- Các công trình giao thông	3.419.549.548	3.601.586.776
- Các công trình chiếu sáng	0	132.658.000
- Các công trình trồng cây xanh	134.065.900	134.065.900
Hàng hóa	580.923.912	575.937.550
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b><u>6.461.955.635</u></b>	<b><u>7.506.436.027</u></b>

#### 5. Tài sản dở dang dài hạn

	31/3/2017	01/01/2017
Mua sắm tài sản cố định	18.000.000	18.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang:	92.300.746.996	92.266.512.613
- Công trình Bãi xử lý rác Trảng Dài	144.144.508	144.144.508
- Công trình Đường vào Nghĩa trang Long Thành	3.303.818	3.303.818
- Công trình Khu xử lý chất thải huyện Vĩnh Cửu	92.142.365.833	92.112.660.378
- Công trình Lò đốt rác y tế	3.909	3.909
- C.Trình Đường vào KXL chất thải	0	0
- Công trình khác	10.928.928	6.400.000
<b>Cộng</b>	<b><u>92.318.746.996</u></b>	<b><u>92.284.512.613</u></b>

## 6. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/3/2017	01/01/2017
Đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác (**)	7.500.000.000	7.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>

(\*\*) Là khoản tiền đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (mã chứng khoán SDV), số lượng 500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu; giá đầu tư là 15.000 đồng/cổ phiếu.

## 7. Tài sản dài hạn khác

	31/3/2017	01/01/2017
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>212.616.000</b>
- Công cụ, dụng cụ	0	98.216.000
- Chi phí đồng phục nhân viên	0	102.400.000
- Tư vấn Công bố thông tin trên TTCK	0	12.000.000
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>9.895.106.587</b>	<b>11.455.912.888</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	200.000.000	230.000.000
- Lợi thế kinh doanh	9.695.106.587	11.225.912.888
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>166.321.718</b>	<b>124.369.677</b>
<b>Cộng</b>	<b>10.061.428.305</b>	<b>11.792.898.565</b>

## 8. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Môi trường Mỹ Ý Lan	145.354.500	145.354.500	2.875.743.650	2.875.743.650
Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Hiệp Hòa	0	0	14.232.000.000	14.232.000.000
Trạm xăng dầu Bến xe Biên Hòa	1.429.598.740	1.429.598.740	1.248.523.975	1.248.523.975
Tiệm điện Minh 47	39.716.500	39.716.500	2.081.135.410	2.081.135.410
Phải trả cho các đối tượng khác	6.227.554.247	6.227.554.247	9.765.614.714	9.765.614.714
Phải trả các bên có liên quan – xem mục VII.2	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>7.842.223.987</b>	<b>7.842.223.987</b>	<b>30.203.017.749</b>	<b>30.203.017.749</b>

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>114.199.338.815</b>	<b>36.922.493.435</b>	<b>83.741.390.526</b>	<b>287.605.900</b>	<b>6.393.382.465</b>	<b>241.544.211.141</b>
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác			242.557.308			242.557.308
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			-1.989.557.308			-1.989.557.308
- Giảm khác						0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>114.199.338.815</b>	<b>36.922.493.435</b>	<b>81.994.390.526</b>	<b>287.605.900</b>	<b>6.393.382.465</b>	<b>239.797.211.141</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>76.574.972.886</b>	<b>16.935.770.585</b>	<b>36.440.917.850</b>	<b>234.693.396</b>	<b>582.894.005</b>	<b>130.769.248.722</b>
- Khấu hao trong năm	1.567.612.545	735.733.539	2.801.391.645	3.206.817	228.652.944	5.336.597.490
- Tăng khác			242.557.308			242.557.308
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			-1.989.557.308			-1.989.557.308
- Giảm khác						0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>78.142.585.432</b>	<b>17.671.504.123</b>	<b>37.495.309.495</b>	<b>237.900.213</b>	<b>811.546.949</b>	<b>134.358.846.212</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	37.624.365.929	19.986.722.850	47.300.472.676	52.912.504	5.810.488.460	110.774.962.419
- Tại ngày cuối kỳ	36.056.753.383	19.250.989.312	44.499.081.031	49.705.687	5.581.835.516	105.438.364.929

## 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ (01/01/2017)	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (31/3/2017)
Thuế giá trị gia tăng	1.107.039.502	4.862.062.475	4.514.394.220	1.454.707.757
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.065.227.737)	843.180.823	0	(222.046.914)
Thuế thu nhập cá nhân	70.881.205	1.714.336.189	1.303.811.211	481.406.183
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	359.621.782	0	359.621.782
Các loại thuế khác	0	10.000.000	10.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>112.692.970</b>	<b>7.789.201.269</b>	<b>5.828.205.431</b>	<b>2.073.688.808</b>

## 11. Các quỹ

Chi tiêu	Số đầu kỳ (01/01/2017)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ (31/3/2017)
Quỹ khen thưởng	8.045.193.497	2.114.012.267	1.027.389.086	9.131.816.678
Quỹ phúc lợi	8.620.771.290	2.105.012.268	605.594.012	10.120.189.546
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	0	842.004.907	0	842.004.907
Quỹ công tác xã hội cộng đồng	0	421.002.453	0	421.002.453
<b>Cộng</b>	<b>16.665.964.787</b>	<b>5.482.031.895</b>	<b>1.632.983.098</b>	<b>20.515.013.584</b>

## 12. Vốn chủ sở hữu

### 12.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/3/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp	192.128.460.000	64,04%	192.128.460.000	64,04%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT	39.000.000.000	13,00%	39.000.000.000	13,00%
Khác	68.871.540.000	22,96%	68.871.540.000	22,96%
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>



## 12.2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước (01/11/2015)	300.000.000.000	2.502.683.000	4.917.088.760	23.901.202	307.443.672.962
Lãi trong kỳ trước	0	0	0	42.100.245.343	42.100.245.343
Trích quỹ	0	0	0	0	0
Tặng khác	0	3.216.414.462	0	0	3.216.414.462
Giảm khác	0	(2.552.264.000)	(4.917.088.760)	(23.901.202)	(7.493.253.962)
<b>Số dư đầu kỳ này (01/01/2017)</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>3.166.833.462</b>	<b>0</b>	<b>42.100.245.343</b>	<b>345.267.078.805</b>
Lãi trong kỳ này	0	0	0	6.514.125.720	6.514.125.720
Tặng khác	0	0	4.210.024.535		4.210.024.535
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	(9.683.056.430)	(9.683.056.430)
<b>Số dư cuối kỳ này (31/3/2017)</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>3.166.833.462</b>	<b>4.210.024.535</b>	<b>38.931.314.633</b>	<b>346.308.172.630</b>

### 12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/3/2017	01/01/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

### 12.4. Cổ phiếu

	31/3/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này (Quý I 2017)	Kỳ trước (Quý I 2016)
Doanh thu bán hàng	547.962.727	335.399.998
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.167.399.802	76.102.519.615
<b>Cộng</b>	<b>76.715.362.529</b>	<b>76.437.919.613</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (Quý I 2017)	Kỳ trước (Quý I 2016)
Giá vốn của hàng đã bán	181.535.142	234.671.220
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	63.413.911.601	62.625.435.634
<b>Cộng</b>	<b>63.595.446.743</b>	<b>62.860.106.854</b>

### 3. Doanh thu tài chính

	Kỳ này (Quý I 2017)	Kỳ trước (Quý I 2016)
Lãi tiền gửi	739.594.424	79.435.608
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
<b>Cộng</b>	<b>739.594.424</b>	<b>79.435.608</b>

#### 4. Chi phí tài chính

	Kỳ này (Quý I 2017)	Kỳ trước (Quý I 2016)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

#### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (Quý I 2017)	Kỳ trước (Quý I 2016)
Chi phí nhân viên quản lý	2.270.447.318	2.061.567.730
Chi phí vật liệu quản lý	168.088.093	132.733.449
Chi phí đồ dùng văn phòng	436.924.075	970.974.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	207.099.536	263.367.609
Thuế, phí và lệ phí	369.945.782	688.764.113
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.413.291	246.856.474
Chi phí bằng tiền khác	3.174.662.640	1.947.221.886
<b>Cộng</b>	<b>6.901.580.735</b>	<b>6.311.485.633</b>

#### 6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (Quý I 2017)	Kỳ trước (Quý I 2016)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.980.873.805	24.520.795.688
Chi phí nhân công	21.298.260.744	26.351.484.793
Chi phí sản xuất chung	14.316.312.194	11.987.826.373
<b>Cộng</b>	<b>63.595.446.743</b>	<b>62.860.106.854</b>

#### 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này (Quý I 2017)	Kỳ trước (Quý I 2016)
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	7.315.354.502	7.532.252.308
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	465.179.411	0
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	7.780.533.913	7.532.252.308
Chi phí thuế TNDN với mức thuế suất 20%	130.185.723	1.506.450.461
Chi phí thuế TNDN với mức thuế suất 10%	712.995.100	0
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>843.180.823</b>	<b>1.506.450.461</b>

## VII. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát được chi tiết như sau:

	Kỳ này (Quý I 2017)	Kỳ trước (Quý I 2016)
Thù lao và thu nhập HĐQT, Ban TGD	314.400.000	308.400.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	57.600.000	63.600.000
<b>Cộng</b>	<b>372.000.000</b>	<b>372.000.000</b>

### 2. Thông tin về các bên liên quan

#### Danh sách các bên liên quan

- |  | Mối quan hệ                 |
|--|-----------------------------|
| 1. Tổng công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp   | Công ty mẹ                  |
| 2. Các công ty con, công ty liên doanh, liên kết với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp | Công ty trong cùng tập đoàn |
| 3. HĐQT và Ban Tổng giám đốc   | Nhân sự quản lý chủ chốt    |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	31/3/2017	01/01/2017
<b>Phải thu:</b>		
Tổng công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	0	7.920.000
Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai	226.888.600	103.063.600
Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai	4.576.000	6.160.000
Công ty cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai	236.852.000	236.852.000

Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	47.858.920	10.898.920
Công ty cổ phần Sonadezi An Bình	484.000	0
Công ty cổ phần Sonadezi Long Thành	0	1.848.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi	610.500	610.500
Trường Cao Đẳng Công nghệ Và Quản trị Sonadezi		6.919.000
Công ty cổ phần Sonadezi Châu Đức		242.000
Công Ty Cổ phần Sonadezi Long Bình		3.294.500
<b>Cộng – xem thêm mục I.3</b>	<b>517.270.020</b>	<b>377.808.520</b>

	31/3/2017	01/01/2017
<b>Phải trả:</b>		
Công ty cổ phần Sonadezi Châu Đức	0	0
<b>Cộng – xem thêm mục I.8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2017

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG**  
Kế toán trưởng

**NGƯỜI DUYỆT**



**BẠCH VĂN HIỀN**  
Tổng giám đốc